**HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG VÀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY (Phần 2)**

# CHƯƠNG 2. NỘI DUNG PHÁP LUẬT VỀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG VÀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU

# 2.1 Hiệu lực của hợp đồng

*“Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*”, như vậy hợp đồng cũng được coi là giao dịch dân sự. Theo đó, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự cũng là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, điều này được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự 2015.

## **2.1.1 Điều kiện về chủ thể**

Chủ thể tham gia giao kết hợp đồng bao gồm cá nhân và pháp nhân. Điểm a khoản 1 Điều 117 Bộ luật doanh nghiệp năm 2015 quy định điều kiện chủ thể tham gia giao kết hợp đồng như sau: “Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập”. Theo đó, cá nhân, pháp nhân tham gia giao kết hợp đồng phải có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật dân sự phù hợp với từng loại hợp đồng.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Thông thường, người từ đủ 18 tuổi là người có năng lực hành vi dân sụ đầy đủ, trừ một số trường hợp: Người mất năng lực hành vi dân sự; Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi.

Như vậy, đối với các hợp đồng thông thường thì người từ đủ 18 tuổi trở lên có thể tham gia giao kết hợp đồng. Tuy nhiên tùy từng loại hợp đồng mà cho phép người dưới 18 tuổi có thể tự mình tham gia giao kết; một số loại hợp đồng thì người trên 18 tuổi những cũng không đủ điều kiện tham gia giao kết. Người dưới 18 tuổi tham gia giao kết hợp đồng thường phải có người đại diện hợp pháp hoặc người giám hộ đồng ý hoặc thực hiện trên sự đồng ý của người dưới 18 tuổi.

Với tư cách là chủ thể độc lập, bình đẳng với các chủ thể khác trong một quan hệ pháp luật dân sự. Có thể hiểu năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. Những quyền, nghĩa vụ này không được quy định cụ thể trong Bộ luật Dân sự mà được quy định tại các văn bản pháp luật chuyên biệt về loại hình pháp nhân đó và trong quyết định thành lập và Điều lệ của pháp nhân.

Những quyền, nghĩa vụ dân sự cụ thể, mang tính chủ quan của mỗi pháp nhân phát sinh trên cơ sở năng lực hành vi của mỗi pháp nhân. Mặc dù Bộ luật dân sự không đề cập tới năng lực hành vi của pháp nhân nhưng được hiểu năng lực hành vi của pháp nhân do người đại diện thực hiện phát sinh, chấm dứt cùng thời điểm phát sinh, chấm dứt năng lực pháp luật, tức là năng lực hành vi tồn tại tương ứng với năng lực pháp luật. Đây là điểm khác với năng lực chủ thể của cá nhân, năng lực hành vi của cá nhân không phát sinh đồng thời với năng lực pháp luật mà phụ thuộc vào 2 yếu tố: độ tuổi và khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của từng cá nhân cụ thể.

Như vậy qua phân tích ở trên có thể thấy phát nhân có năng lực hành vi. Năng lực hành vi của pháp nhân được được thể hiện thông qua hành vi của người đại diện. Mọi hoạt động của pháp nhân được tiến hành thông qua hành vi của cá nhân là người đại diện của pháp nhân. Tuy nhiên cũng cần hiểu là hoạt động của pháp nhân còn được thực hiện thông qua hành vi của các thành viên khác của pháp nhân, trong trường hợp này hành vi đó được thực hiện trong khuôn khổ nhiệm vụ được pháp nhân giao.

Khi tổ chức tham gia giao kết hợp đồng phải thông qua người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó. Do đó, chủ thể giao kết hợp đồng của pháp nhân vừa phải đáp ứng điều kiện đối với cá nhân lại phải là người đại diện hợp pháp của tổ chức (hoặc người đại diện theo ủy quyền). Tuy nhiên, đối với từng loại hợp đồng có các điều kiện khác đối với chủ thể tham gia giao kết thì các chủ thể cũng phải đáp ứng các điều kiện đó như điều kiện về chuyên môn, khả năng lao động,…

Cơ sở để hình thành hợp đồng là ý chỉ của chủ thể tham gia. Ý chí là nguyện vọng mong muốn chủ quan bên trong của mỗi chủ thể mà nội dung của nó là được xác định bởi các nhu cầu về sản xuất, tiêu dùng của bản thân chủ thể tham gia giao dịch. Ý chí được biểu hiện ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định để các chủ thể khác có thể biết được ý chỉ của họ khi tham gia hợp đồng cụ thể. Tuy nhiên ý chỉ phải được thể hiện dưới hình thức phù hợp vói các giao dịch của pháp luật và phải có sự thống nhất ý chỉ và bày tỏ ý chỉ giữa các bên tham gia giao dịch.

Ý chí của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự phải phù hợp với ý chỉ của nhà nuớc được thể hiện thông qua các quy phạm pháp luật. Bởi vậy trong các giao dịch dân sự “ý chí của các chủ thể và ý chỉ của nhà nước kết hợp lại, ý chỉ của cả nhân phải phụ thuộc vào ý chỉ của nhà nước”. Trong hợp đồng, sự tư nguyện được hiểu là sự thống nhất ý thức và ý chỉ của chủ thể. Tự do ý chỉ và bày tỏ ý chỉ là hai mặt của sự tự nguyện, khi tham gia vào hợp đồng thì sự tự do ý chí và bày tỏ ý chí phải thống nhất với nhau như hai mặt của một vấn đề.

## **2.1.2 Điều kiện về nội dung của hợp đồng**

Mục đích của giao dịch dân sự là những lợi ích về vật chất hoặc tinh thần mà các chủ thể muốn đạt được khi tham gia giao dịch dân sự. Nội dung của giao dịch dân sự là sự tổng hợp các điều khoản mà một hoặc các bên xác lập giao dịch dân sự đó đưa ra hoặc thỏa thuận với nhau. Các điều khoản này xác định quyền và nghĩa vụ cụ thể cho các chủ thể tham gia vào giao dịch đó, đồng thời cũng xác định trách nhiệm dân sự của các chủ thể đó trong trường hợp các chủ thể này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng cam kết. Nếu các chủ thể tham gia xác lập giao dịch dân sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ dân sự đã cam kết khi xác lập giao dịch dân sự thì họ sẽ thỏa mãn được các nhu cầu mà họ mong muốn đạt được. Qua đó ta có thể thấy rằng, mục đích của giao dịch dân sự có thể được biểu hiện thông qua các điều khoản cụ thể trong giao dịch dân sự hay nói cách khác nó được biểu hiện thông qua chính nội dung của giao dịch dân sự.

Một giao dịch dân sự muốn được coi là có hiệu lực pháp luật thì trước hết nội dung của giao dịch dân sự đó phải không trái với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Một giao dịch dân sự sẽ bị coi là bất hợp pháp khi nội dung và mục đích của nó vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái với thuần phong, mỹ tục và trật tự công cộng xã hội.

# 2.2 Hợp đồng vô hiệu

## **2.2.1 Hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật**

Trước đây, khi quy định điều kiện về nội dung của hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 1995 sử dụng thuật ngữ “*nội dung trái pháp luật”.* Bộ luật Dân sự năm 2005 đã sửa đổi thành “*vi phạm điều cấm của pháp luật*” và nay Bộ luật Dân sự năm 2015 đã sửa đổi thành “*vi phạm điều cấm của luật”.*

Về nguyên tắc, một giao dịch trái pháp luật được hiểu là giao dịch vi phạm một quy phạm pháp luật bắt buộc, được soạn thảo thông thường dưới dạng khắt khe nhất là cấm làm một việc gì đó, hoặc dưới dạng nhẹ hơn là không được làm hoặc phải làm một việc nào đó. Bộ luật dân sự đã định nghĩa điều cấm của pháp luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện hành vi nhất định. Như vậy, liệu có thể nói, các quy phạm mệnh lệnh soạn dưới dạng phải làm một việc không bị xem là điều cấm của pháp luật và vì vậy vi phạm các điều khoản này không dẫn tới hợp đồng vô hiệu? Trên thực tế, trong nhiều văn bản luật, các giao dịch vi phạm các quy phạm bắt buộc phải làm một việc vẫn bị coi là vô hiệu. Hơn nữa, còn có một cách hiểu khác, điều luật quy định phải làm một việc, vậy vế ngầm của điều luật này là không được phép làm trái với quy định của điều luật đó, nếu như vậy, điều luật này vẫn có thể bị xem là điều cấm. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đã hạn chế được sự tùy tiện áp dụng vấn đề vô hiệu, vì nếu trước đây *“pháp luật”* là thuật ngữ có phạm vi rộng hơn *“luật”*.

Tham khảo luật pháp một số nước thì thấy, để xác định tính vô hiệu tương đối hay tuyệt đối khi nội dung hợp đồng vi phạm một quy phạm bắt buộc của luật, việc phân định quy phạm “cấm”, quy phạm “phải làm một việc” hoặc “không được làm một việc” không có mấy ý nghĩa, mà phải căn cứ vào việc quy phạm bắt buộc này có mục đích bảo vệ lợi ích công cộng hay lợi ích cá nhân. Nếu quy phạm đó nhằm bảo vệ lợi ích công cộng thì hợp đồng sẽ vô hiệu tuyệt đối, ngược lại, nếu nhằm bảo vệ lợi ích cá nhân thì hợp đồng sẽ bị vô hiệu tương đối. Ở Việt Nam, mọi trường hợp vi phạm điều cấm đều dẫn đến vô hiệu tuyệt đối.

Nếu điều cấm của luật được định nghĩa như Điều 123 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 và được diễn giải như trên, thì một câu hỏi cần đặt ra, liệu có phải mọi sự vi phạm luật của các chủ thể hợp đồng đều dẫn tới sư vô hiệu của hợp đồng không? Nếu câu trả lời là khẳng định thì hẳn là luật sẽ trở thành vật cản quá lớn cho sự lưu thông của các giao dịch trong xã hội. Vì vậy, khi phát hiện có một vi phạm luật nào đó trong một tranh chấp hợp đồng, thẩm phán cần tìm hiểu kỹ lưỡng mục đích và ý nghĩa xã hội của quy phạm pháp luật bắt buộc đó. Nếu quy phạm này chỉ nhằm những hoàn cảnh nằm ngoài việc giao kết, thực hiện hợp đồng, thì việc vi phạm quy phạm đó phải được xử lý bằng chế tài khác như chế tài phạt hành chính hoặc hình sự chứ không thể bị xử lý bằng một chế tài dân sự, nghĩa là hợp đồng vẫn “sống”. Trái lại, nếu quy phạm đó trực tiếp liên quan đến nội dung hợp đồng (chẳng hạn, liên quan tới năng lực pháp luật của người ký kết hợp đồng hay đối tượng là vật trong hợp đồng mua bán…) hợp đồng sẽ vô hiệu.

Thực ra, vấn đề này không chỉ liên quan đến vai trò của thẩm phán mà còn liên quan trước tiên đến quan niệm của nhà làm luật mỗi khi soạn thảo một điều luật hay cả một đạo luật. Trong pháp luật hợp đồng, một trong các nguyên tắc cơ bản là tôn trọng tối đa quyền tự do ý chí của các bên và hạn chế tối đa sự can thiệp của Nhà nước, có như vậy mới thúc đẩy được các giao lưu dân sự, thương mại phát triển. Pháp luật các nước phát triển đều có xu hướng tuân theo phương châm hợp đồng sinh ra là để thực hiện chứ không phải bị hủy. Chính vì vậy, khi giải quyết các tranh chấp hợp đồng vô hiệu, các thẩm phán các nước theo hệ thống Common law đã sử dụng phương pháp “blue pencil” để xác định việc vi phạm một quy phạm pháp luật bắt buộc nào đó có ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung của hợp đồng hay chỉ có chủ thể của hành vi vi phạm mới phải chịu một chế tài khác về hành chính hay hình sự, còn hợp đồng vẫn tồn tại. Nhìn chung, xuất phát từ triết lý hợp đồng sinh ra là để thực hiện chứ không phải bị hủy và mục tiêu của pháp luật là bảo đảm sự công bằng, các Thẩm phán phương Tây thường tìm cách quy chế tài vi phạm một quy phạm pháp luật bắt buộc nào đó thành một chế tài hành chính (phạt) hoặc hình sự, để vẫn giữ nguyên quan hệ hợp đồng giữa chủ thể vi phạm quy phạm bắt buộc đó với phía bên kia.

Một vấn đề khác đặt ra, hợp đồng vô hiệu do có mục đích trái luật khi cả hai bên đều theo đuổi hoặc biết mục đích trái luật hay chỉ cần một bên theo đuổi mục đích đó? Tham khảo án lệ của các nước thì thấy trước đây vấn đề này cũng gợi lên rất nhiều quan điểm khác nhau. Một số luật gia cho rằng, động cơ trái luật đều phải được hai bên biết. Một số khác lại cho rằng, điều kiện này chỉ nên đòi hỏi trong các hợp đồng có đền bù. Một số người lại đưa ra giải pháp tùy thuộc vào sự ngay tình hay không ngay tình của bên yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu: bên không biết về tính chất trái pháp luật của hợp đồng không thể bị tước đi quyền lợi phát sinh từ giao dịch đó. Tuy nhiên, kể từ khi Tòa án Pháp đưa ra một phán quyết mới, hợp đồng bị coi là vô hiệu tuyệt đối khi một bên có mục đích trái luật.

## **2.2.2 Hợp đồng vô hiệu do trái đạo đức xã hội**

Đạo đức xã hội không phải là một khái niệm pháp lý, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như văn hóa, lịch sử, kinh tế. Hầu hết các hệ thống pháp luật không có giải thích chính thức về vấn đề này. Các thẩm phán, trọng tài viên thường căn cứ vào án lệ hoặc tư duy theo lô-gích của mình để giải thích.

Đạo đức xã hội là những hành vi được số đông trong xã hội ứng xử và chấp nhận. Hành vi trái với với những hành vi đó có thể coi là trái với đạo đức xã hội.

Trong thương mại quốc tế, các hợp đồng vi phạm trật tự công cộng thường cũng bị coi là không có hiệu lực. Trật tự công cộng cũng là một vấn đề không được quy định rõ bằng pháp luật và thường được giải thích theo án lệ, phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau. *(Ví du: A thuê B chở hoá chất trên một con tàu chở khách. Hoá chất này gây ô nhiễm trên con tàu, làm phương hại đến hành khách. Hợp đồng chuyên chở này bị coi là vô hiệu vì trái với trật tự công cộng).*